

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO MÁY - VINACOMIN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021
(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	05 - 35
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	09 - 30
Phụ lục 01: Tài sản cố định hữu hình	31
Phụ lục 02: Các khoản vay	32 - 33
Phụ lục 03: Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	34
Phụ lục 04: Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu	35



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Chế tạo Máy - Vinacomin (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chế tạo Máy - Vinacomin là công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 3675/QĐ-BCN ngày 18/12/2006 của Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5700495999 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp, đăng ký lần đầu ngày 31/03/2008 và đăng ký thay đổi lần thứ 06 ngày 28/12/2015.

Trụ sở chính của Công ty tại số 486 - Đường Trần Phú - Thành phố Cẩm Phả - Tỉnh Quảng Ninh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Từ	Chủ tịch
Ông Phạm Minh Tuấn	Thành viên
Ông Nguyễn Anh Chung	Thành viên
Ông Lê Việt Sự	Thành viên
Ông Bùi Xuân Hạnh	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Minh Tuấn	Giám đốc
Ông Lê Việt Sự	Phó Giám đốc
Ông Bùi Xuân Hạnh	Phó Giám đốc
Ông Tăng Bá Khang	Phó Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Hoàng Mạnh Hùng	Trưởng ban
Bà Chu Thị Việt Trung	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thu Hiền	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC tại Quảng Ninh đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;

Công ty Cổ phần Chế tạo Máy - Vinacomin

Địa chỉ: Số 486 - Đường Trần Phú - TP. Cẩm Phả - T. Quảng Ninh

- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Thay mặt Ban Giám đốc

Phạm Minh Tuấn

Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 11 tháng 08 năm 2021

105-002
NHÂN
TY TH
KIỂM T
SC TA
ANG NH
S. T. O



Số: 110821.003/BCKT.QN

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Chế tạo Máy - Vinacomin

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Chế tạo Máy - Vinacomin được lập ngày 06 tháng 08 năm 2021, từ trang 5 đến trang 35, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Chế tạo Máy - Vinacomin chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chế tạo Máy - Vinacomin tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC tại Quảng Ninh



Nguyễn Thị Hải Hương

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0367-2018-002-1

Quảng Ninh, ngày 11 tháng 08 năm 2021

T: (84) 4 3824 1990 | F: (84) 4 3825 3973 | 1 Le Phung Hieu, Hanoi, Vietnam



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		414.725.734.164	354.529.110.622
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	780.172.668	2.214.510.706
111	1. Tiền		780.172.668	2.214.510.706
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		225.088.807.824	202.198.063.206
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	232.841.889.340	213.639.899.003
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	4.450.489.086	285.120.000
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		-	5.181.818
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	6	20.553.692.782	21.059.500.804
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(32.757.263.384)	(32.791.638.419)
140	IV. Hàng tồn kho	8	183.860.758.273	142.629.055.862
141	1. Hàng tồn kho		183.965.662.788	142.750.016.177
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(104.904.515)	(120.960.315)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		4.995.995.399	7.487.480.848
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	4.964.072.192	7.487.480.848
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	31.923.207	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		177.561.037.007	192.919.273.682
220	II. Tài sản cố định		162.671.908.199	173.141.489.397
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	161.463.998.763	171.633.274.786
222	- Nguyên giá		562.501.898.291	560.614.520.368
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(401.037.899.528)	(388.981.245.582)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	1.207.909.436	1.508.214.611
228	- Nguyên giá		2.228.444.170	2.228.444.170
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(1.020.534.734)	(720.229.559)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		100.550.000	162.377.923
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	100.550.000	162.377.923
260	VI. Tài sản dài hạn khác		14.788.578.808	19.615.406.362
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	14.788.578.808	19.615.406.362
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		592.286.771.171	547.448.384.304

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		532.796.261.361	485.441.856.419
310	I. Nợ ngắn hạn		509.419.017.248	458.197.181.568
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	234.253.098.867	238.847.578.315
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	112.494.040	81.596.743
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	3.028.799.383	932.749.235
314	4. Phải trả người lao động		16.054.134.033	22.573.169.428
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	618.003.000	475.766.084
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	5.751.411.361	1.504.187.451
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	233.735.778.164	182.303.421.642
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	19	13.885.635.891	10.835.135.161
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.979.662.509	643.577.509
330	II. Nợ dài hạn		23.377.244.113	27.244.674.851
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	13	20.615.160.652	24.200.338.652
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn	19	1.962.083.461	2.244.336.199
343	3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		800.000.000	800.000.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		59.490.509.810	62.006.527.885
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	58.290.509.810	61.392.406.885
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		46.973.510.000	46.973.510.000
411a	<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>		46.973.510.000	46.973.510.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		2.983.206.113	2.983.206.113
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		8.333.793.697	11.435.690.772
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>		3.257.989.772	1.736.213.519
421b	<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>		5.075.803.925	9.699.477.253
430	II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác		1.200.000.000	614.121.000
431	1. Nguồn kinh phí	21	1.200.000.000	614.121.000
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		592.286.771.171	547.448.384.304

my

Uhu



Ngô Kim Dung
Người lập biểu
Quảng Ninh, ngày 11 tháng 08 năm 2021

Phạm Thu Hương
Kế toán trưởng

Phạm Minh Tuấn
Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2021 VND	6 tháng đầu năm 2020 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	884.725.516.958	721.206.726.470
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		884.725.516.958	721.206.726.470
11	4. Giá vốn hàng bán	24	832.692.296.953	677.230.015.586
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		52.033.220.005	43.976.710.884
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	2.258.670	17.657.049
22	7. Chi phí tài chính	26	8.572.927.033	8.379.324.032
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		7.988.714.302	7.327.292.455
25	8. Chi phí bán hàng	27	9.117.011.815	2.605.508.916
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	28.649.312.307	28.884.911.402
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		5.696.227.520	4.124.623.583
31	11. Thu nhập khác	29	773.531.938	1.657.649.119
32	12. Chi phí khác	30	115.329.017	248.294.156
40	13. Lợi nhuận khác		658.202.921	1.409.354.963
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		6.354.430.441	5.533.978.546
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	1.278.626.516	1.112.094.503
60	16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>5.075.803.925</u>	<u>4.421.884.043</u>
70	17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	1.081	941

ng

hs



Ngô Kim Dung

Người lập biểu

Quảng Ninh, ngày 11 tháng 08 năm 2021

Phạm Thu Hương

Kế toán trưởng

Phạm Minh Tuấn

Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
		VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	6.354.430.441	5.533.978.546
	2. Điều chỉnh cho các khoản		
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	12.074.706.383	21.694.993.757
03	- Các khoản dự phòng	3.000.069.895	1.069.341.019
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	12.902.050	(15.492.767)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(2.258.670)	(1.475.193.650)
06	- Chi phí lãi vay	7.988.714.302	7.327.292.455
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	29.428.564.401	34.134.919.360
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu	(22.888.292.790)	(11.527.818.565)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho	(41.215.646.611)	(21.616.858.175)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	(6.526.613.196)	(377.259.475)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước	7.350.236.210	5.890.378.665
14	- Tiền lãi vay đã trả	(7.988.714.302)	(7.327.292.455)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(731.251.257)	(2.286.128.387)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	1.920.726.814	3.600.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(3.479.112.814)	(1.370.300.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(44.130.103.545)	(4.476.759.032)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(4.991.424.879)	(8.733.949.039)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	-	1.473.029.368
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	2.258.670	2.164.282
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(4.989.166.209)	(7.258.755.389)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu đi vay	277.776.165.339	207.026.163.212
34	2. Tiền trả nợ gốc vay	(229.928.986.817)	(196.271.862.875)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(162.500.000)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	47.684.678.522	10.754.300.337
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(1.434.591.232)	(981.214.084)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	2.214.510.706	2.876.134.347
61	Anh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	253.194	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3 780.172.668	1.894.920.263

Ngô Kim Dung

Người lập biểu

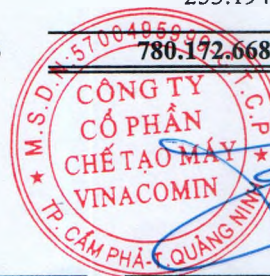
Quảng Ninh, ngày 11 tháng 08 năm 2021

Phạm Thu Hương

Kế toán trưởng

Phạm Minh Tuấn

Giám đốc



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chế tạo Máy - Vinacomin là công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 3675/QĐ-BCN ngày 18/12/2006 của Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5700495999 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp, đăng ký lần đầu ngày 31/03/2008 và đăng ký thay đổi lần thứ 06 ngày 28/12/2015.

Trụ sở chính của Công ty tại số 486 - Đường Trần Phú - Thành phố Cẩm Phả - Tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là 46.973.510.000 VND (Bằng chữ: Bốn mươi sáu tỷ, chín trăm bảy mươi ba triệu, năm trăm mười nghìn đồng), tương đương với 4.697.351 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 là: 788 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2021 là: 786 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Chế tạo sản phẩm cơ khí.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng;
- Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác);
- Sửa chữa các thiết bị khác;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Bảo dưỡng xe ô tô và xe có động cơ khác;
- Đúc sắt, thép;
- Sản xuất đầu máy xe lửa, xe điện và toa xe.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có đơn vị trực thuộc là Chi nhánh Công ty Cổ phần Chế tạo Máy - Vinacomin, địa chỉ của Chi nhánh tại Hà Nội, hoạt động kinh doanh của Chi nhánh là sản xuất, kinh doanh thương mại vật tư khai thác mỏ và xây dựng.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ là tỷ giá theo quy định của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình xây lắp chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, đối với sản phẩm cơ khí là chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05-25 năm
- Máy móc, thiết bị	05-15 năm
- Phương tiện vận tải truyền dẫn	06-12 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-12 năm
- Phần mềm máy tính	03 năm
- Tài sản cố định vô hình khác	03-05 năm

2.10 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.11 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí bảo hiểm xe ô tô được phân bổ theo thời gian bảo hiểm được quy định trong hợp đồng.
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định được phân bổ dựa trên ước tính thời gian sử dụng hữu ích của tài sản sau khi sửa chữa hoàn thành từ 12 - 24 tháng.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 06 đến 12 tháng.
- Chi phí mua lịch Tết được phân bổ trong thời gian 12 tháng.
- Chi phí khác bao gồm: Chi phí sử dụng đường bộ,...được công ty phân bổ theo thời gian sử dụng của giấy thu phí.

2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.14 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khối ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả, phí thương hiệu... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Chi phí dự phòng bảo hành sản phẩm được trích khi hàng hóa, sản phẩm được bàn giao cho khách hàng, giá trị bảo hành bằng 5% tổng giá trị hàng hóa.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Đối với các tài sản cố định được hình thành từ nguồn kinh phí tập trung do Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam cấp (Tập đoàn TKV), Công ty thực hiện theo văn bản số 6764/THV-KTTC ngày 25/12/2018 của Tập đoàn TKV. Trong đó, nguồn hình thành nên các tài sản cố định này được phân ánh vào bên có của tài khoản 352.6 - "Chi phí tập trung đã hình thành tài sản cố định" và trình bày trên chỉ tiêu "Dự phòng phải trả dài hạn" (mã số 342) trên Bảng Cân đối kế toán. Hàng năm, khi tính hao mòn của những tài sản cố định này, Công ty ghi giảm số dư tài khoản 352.6 tương ứng.

2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên hàng năm.

2.19 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.



Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.20 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.21 . Chi phí tài chính

Chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn, lỗ tỷ giá hối đoái và được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**a) Chi phí thuế TNDN hiện hành**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2021.

2.23 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.24 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25 . Thông tin bộ phận

Do hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là sản xuất, kinh doanh sản phẩm cơ khí và diễn ra trên lãnh thổ Miền Bắc nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

05-007
HÀNH
Y TNHH
M TOÁN
TẠI
HINH
QUANG

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2021		01/01/2021	
	VND		VND	
- Tiền mặt	33.946.732		154.740.096	
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	746.225.936		2.059.770.610	
	780.172.668		2.214.510.706	

4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty Than Dương Huy - TKV	1.406.294.470	-	13.875.199.356	-
- Công ty Xây lắp mỏ - TKV	52.022.664.254	-	41.624.014.562	-
- Ban Quản lý Dự án Nhà máy Tuyển than Khe Châm - Vinacomin	12.174.750.000	-	12.174.750.000	-
- Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV	19.075.530.099	-	30.583.633.509	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí Mỏ và Đóng tàu - TKV	48.273.779.645	-	36.236.728.557	-
- Công ty Cổ phần Thép Hòa Phát Dung Quất	19.004.728.836	-	7.066.966.935	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	80.884.142.036	(13.465.822.384)	72.078.606.084	(13.500.197.419)
	232.841.889.340	(13.465.822.384)	213.639.899.003	(13.500.197.419)
b) Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	136.228.882.626	(2.515.645.000)	150.769.832.612	(2.515.645.000)
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)</i>				

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Đào tạo AMES - Chi nhánh Quảng Ninh	-	-	285.120.000	-
- Công ty TNHH TM và Dịch vụ Kỹ thuật Minh Thái	2.761.896.600	-	-	-
- Trả trước cho người bán khác	1.688.592.486	-	-	-
	4.450.489.086	-	285.120.000	-

6 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Phải thu Công ty Than Nam Mẫu - TKV	19.291.441.000	(19.291.441.000)	19.291.441.000	(19.291.441.000)
- Bảo hiểm trích theo lương phải thu người lao động	547.914.655	-	26.683.793	-
- Tam ứng	481.609.996	-	344.964.100	-
- Phải thu khác	232.727.131	-	1.396.411.911	-
	20.553.692.782	(19.291.441.000)	21.059.500.804	(19.291.441.000)
Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan	19.291.441.000	(19.291.441.000)	19.291.441.000	(19.291.441.000)

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)

7 . NỢ XẤU

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty Xây lắp điện Nam Hà	88.820.405	-	88.820.405	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng Đại Mỗ	1.205.846.195	-	1.205.846.195	-
- Tập đoàn Công nghệ Kinh tế Quốc tế Thương Hải Trung Quốc (SFECO)	9.269.127.166	-	9.303.502.201	-
- Công ty Cổ phần Cromit Cổ Định Thanh Hóa	2.515.645.000	-	2.515.645.000	-
- Công ty TNHH 1TV Thái Thịnh	139.383.618	-	139.383.618	-
- Công ty Than Nam Mẫu - TKV	19.291.441.000	-	19.291.441.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Hà Nội	247.000.000	-	247.000.000	-
	32.757.263.384	-	32.791.638.419	-

8 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	126.012.643.382	(59.116.334)	90.196.476.812	(75.172.134)
- Công cụ, dụng cụ	1.991.225.141	(45.788.181)	1.025.945.024	(45.788.181)
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	37.160.638.459	-	30.890.842.600	-
- Thành phẩm	18.727.650.806	-	20.279.246.741	-
- Hàng hóa	73.505.000	-	357.505.000	-
	183.965.662.788	(104.904.515)	142.750.016.177	(120.960.315)

- Giá trị hàng tồn kho ư đọng, kèm mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: 104.904.515 VND.
- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: 0 VND.

9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Dự án Đầu tư hiện đại hóa thiết bị công nghệ	51.600.000	84.349.673
- Dự án Đầu tư duy trì và phát triển sản xuất 2019 - 2020	48.950.000	78.028.250
	100.550.000	162.377.923

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

(Xem chi tiết tại Phụ lục 01)

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm mây vi tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	2.111.947.896	116.496.274	2.228.444.170
Số dư cuối kỳ	2.111.947.896	116.496.274	2.228.444.170
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	603.733.285	116.496.274	720.229.559
- Khấu hao trong kỳ	300.305.175	-	300.305.175
Số dư cuối kỳ	904.038.460	116.496.274	1.020.534.734
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	1.508.214.611	-	1.508.214.611
Tại ngày cuối kỳ	1.207.909.436	-	1.207.909.436

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 523.444.170 đồng.

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ	864.502.664	1.824.370.165
- Chi phí mua lịch tết	115.500.000	231.000.000
- Phí bảo hiểm	250.950.218	112.962.671
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định chờ phân bổ	3.576.102.000	5.070.679.167
- Các khoản khác	157.017.310	248.468.845
	4.964.072.192	7.487.480.848
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	9.708.333	67.958.333
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định chờ phân bổ	14.778.870.475	19.547.448.029
	14.788.578.808	19.615.406.362

13 . CÁC KHOẢN VAY

(Xem chi tiết tại Phụ lục 02)

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	nợ VND	VND	nợ VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Tổng Công ty Khoáng sản - TKV	96.151.770.428	96.151.770.428	2.050.170.124	2.050.170.124
- Công ty Cổ phần Thép Đức Anh Hải Phòng	6.753.937.300	6.753.937.300	7.504.967.505	7.504.967.505
- Công ty Cổ phần Thép Thương mại Hải Phòng	6.954.774.970	6.954.774.970	7.129.627.450	7.129.627.450
- Công ty Cổ phần Khoáng sản và Thương mại Thái Nguyên	1.992.567.139	1.992.567.139	54.427.917.663	54.427.917.663
- Công ty Cổ phần Vật tư - TKV	17.773.920.576	17.773.920.576	13.394.908.376	13.394.908.376
- Chi nhánh Hà Nội - Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin	13.970.000.000	13.970.000.000	13.970.000.000	13.970.000.000
- Phải trả các đối tượng khác	90.656.128.454	90.656.128.454	140.369.987.197	140.369.987.197
	234.253.098.867	234.253.098.867	238.847.578.315	238.847.578.315
b) Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan	120.073.171.737	120.073.171.737	22.653.592.874	22.653.592.874

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Công ty Xây dựng và Thương mại	32.000.000	32.000.000
- Công ty TNHH MTV Cơ khí 17	19.650.000	19.650.000
- Công ty TNHH Thương mại Luân Thành Đạt	39.597.400	8.694.450
- Các đối tượng khác	21.246.640	21.252.293
	112.494.040	81.596.743

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

(Xem chi tiết tại Phụ lục 03)

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Trích trước chi phí vận chuyển thiết bị	-	287.888.010
- Trích trước tiền chăm sóc cây cảnh quý 4 năm 2020	-	29.520.000
- Trích trước tiền kinh phí đào tạo	3.488.000	-
- Trích trước phí sử dụng thương hiệu	500.000.000	-
- Các khoản trích trước khác	114.515.000	158.358.074
	618.003.000	475.766.084

18 . PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Cổ tức phải trả cổ đông khác	2.829.535.100	57.284.100
- Cổ tức phải trả Tập đoàn Công nghiệp Than khoáng sản Việt Nam	1.762.600.000	-
- Quỹ văn hóa xã hội	468.595.499	389.391.446
- Trợ cấp thôi việc phải trả cho người lao động	3.446.625	3.446.625
- Quỹ 2% ốm đau, thai sản	32.667.100	32.667.100
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn	23.617.773	163.897.455
- Các khoản đặt cọc bảo lãnh	80.000.000	285.200.000
- Nhận ký quỹ, ký cược	40.000.000	40.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	510.949.264	532.300.725
	5.751.411.361	1.504.187.451

Trong đó: Phải trả ngắn hạn là các bên liên quan

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)

	1.762.600.000	-
--	----------------------	----------

19 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa	13.885.635.891	10.835.135.161
	13.885.635.891	10.835.135.161

b) Dài hạn

- Chi phí tập trung hình thành TSCĐ (*)	1.962.083.461	2.244.336.199
	1.962.083.461	2.244.336.199

(*) Chi phí tập trung hình thành tài sản cố định của Công ty tại thời điểm 30/06/2021 là giá trị còn lại của tài sản cố định hình thành từ nguồn vốn môi trường tập trung của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Hệ thống xử lý khói bụi công đoàn đúc với nguyên giá 5.645.054.785 đồng, hao mòn lũy kế đến thời điểm 30/06/2021 là 3.682.971.324 đồng.

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

(Xem chi tiết tại Phụ lục số 04)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ %	Đầu kỳ VND	Tỷ lệ %
- Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	19.251.000.000	40,98	19.251.000.000	40,98
- Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Xuất nhập khẩu Hải Đăng	3.580.000.000	7,62	3.580.000.000	7,62
- Các Cổ đông khác	24.142.510.000	51,40	24.142.510.000	51,40
	46.973.510.000	100,00	46.973.510.000	100,00

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2021 VND	6 tháng đầu năm 2020 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	46.973.510.000	46.973.510.000
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	46.973.510.000	46.973.510.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm</i>	57.284.100	57.284.100
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ</i>	4.697.351.000	-
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	4.697.351.000	-
- <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền</i>	162.500.000	-
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	162.500.000	-
- <i>Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ</i>	4.592.135.100	57.284.100

d) Cổ phiếu

	30/06/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.697.351	4.697.351
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	4.697.351	4.697.351
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	4.697.351	4.697.351
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.697.351	4.697.351
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	4.697.351	4.697.351

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu

e) Các quỹ của Công ty

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	2.983.206.113	2.983.206.113
	2.983.206.113	2.983.206.113

21 . NGUỒN KINH PHÍ

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
- Nguồn kinh phí còn lại đầu kỳ	614.121.000	625.000.000
- Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ	1.919.126.814	-
- Chi sự nghiệp	(1.333.247.814)	-
Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	1.200.000.000	625.000.000

Kinh phí được Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam cấp còn lại đến ngày 30/6/2021 là 1.200.000.000 VND với mục đích thực hiện hai đề tài:

- Nghiên cứu hoàn thiện hệ thống giám sát và bảo vệ động cơ một chiều công suất đến 2.500 kW. Tổng kinh phí dự kiến là 2.000.000.000 VND trong đó kinh phí cấp từ Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ của TKV là 1.000.000.000 VND, kinh phí huy động từ các nguồn khác là 1.000.000.000 VND.
- Nghiên cứu công nghệ cán nóng và tính toán thiết kế trục cán thép ray P24 phục vụ nhu cầu của TKV. Tổng kinh phí dự kiến là 11.500.000.000 VND, trong đó kinh phí cấp từ Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ của TKV là 2.000.000.000 VND, kinh phí huy động từ các nguồn khác là 9.500.000.000 VND.

Cả hai đề tài đều đang trong quá trình thực hiện.

22 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh để sử dụng với mục đích sản xuất kinh doanh từ năm 2013 đến năm 2043. Diện tích khu đất thuê là 198.985,2 m². Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Tài sản nhận giữ hộ

Công ty nhận giữ hộ vật tư hàng hóa cho Xí nghiệp Tư doanh Cán Thép Hoàng Lê số tiền là 319.985.000 đồng.

c) Ngoại tệ các loại

	30/06/2021	01/01/2021
- USD	2.978,75	2.978,75

23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm	884.725.516.958	721.206.726.470
	884.725.516.958	721.206.726.470
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)</i>	438.383.907.781	402.958.820.605

24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	832.708.352.753	680.814.075.252
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(16.055.800)	(3.584.059.666)
	832.692.296.953	677.230.015.586

25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.258.670	2.164.282
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	15.492.767
	2.258.670	17.657.049

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền vay	7.988.714.302	7.327.292.455
Lãi mua hàng trả chậm	571.310.681	1.079.437.590
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	12.902.050	-
Điều chỉnh chi phí lãi vay sau kiểm toán	-	(27.406.013)
	8.572.927.033	8.379.324.032

27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.555.785.145	5.021.329.560
Chi phí khác bằng tiền	1.510.725.940	2.530.061.522
Chi phí /(Hoàn nhập) dự phòng bảo hành sản phẩm	3.050.500.730	(4.945.882.166)
	9.117.011.815	2.605.508.916

28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.254.196.875	1.304.426.901
Chi phí nhân công	11.872.065.733	11.409.150.057
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.330.520.993	1.903.030.476
Chi phí /(Hoàn nhập) dự phòng	(34.375.035)	45.859.207
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.785.412.957	2.735.212.277
Chi phí khác bằng tiền	11.441.490.784	11.487.232.484
	28.649.312.307	28.884.911.402

29 . THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Thu nhập từ cho thuê nhà	30.800.000	35.899.999
Tiền cho thuê đặt địa điểm ATM	36.000.000	18.000.000
Thu từ thanh lý nhượng bán TSCĐ	-	1.517.752.920
Thu từ nghiên cứu đề tài khoa học	653.576.740	-
Thu nhập khác	53.155.198	85.996.200
	773.531.938	1.657.649.119

30 . CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Chi phí điện nước, sửa chữa khu nhà cho thuê	115.329.017	125.117.412
Chi phí thanh lý tài sản cố định	-	44.723.552
Tiền chậm nộp thuế, truy thu thuế	-	19.157.877
Các khoản khác	-	59.295.315
	115.329.017	248.294.156

31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	6.354.430.441	5.533.978.546
Các khoản điều chỉnh tăng	38.702.138	26.493.967
- <i>Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư cuối kỳ</i>	38.702.138	26.493.967
Thu nhập chịu thuế TNDN	6.393.132.579	5.560.472.513
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	1.278.626.516	1.112.094.503
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	731.251.257	2.286.128.387
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(731.251.257)	(2.286.128.387)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	1.278.626.516	1.112.094.503

32 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	5.075.803.925	4.421.884.043
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	5.075.803.925	4.421.884.043
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	4.697.351	4.697.351
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.081	941

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	764.023.122.719	607.562.859.270
Chi phí nhân công	51.869.146.778	54.831.851.726
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.074.706.383	21.694.993.757
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.604.330.361	10.708.799.081
Chi phí khác bằng tiền	29.376.861.582	35.689.402.083
	867.948.167.823	730.487.905.917

34 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị số kế toán			
	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	780.172.668	-	2.214.510.706	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	253.395.582.122	(32.757.263.384)	234.699.399.807	(32.791.638.419)
	254.175.754.790	(32.757.263.384)	236.913.910.513	(32.791.638.419)
			Giá trị số kế toán	
	30/06/2021		01/01/2021	
	VND		VND	
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			254.350.938.816	206.503.760.294
Phải trả người bán, phải trả khác			240.004.510.228	240.351.765.766
Chi phí phải trả			618.003.000	475.766.084
			494.973.452.044	447.331.292.144

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2021				
Tiền và tương đương tiền	780.172.668	-	-	780.172.668
Phải thu khách hàng, phải thu khác	220.638.318.738	-	-	220.638.318.738
	221.418.491.406	-	-	221.418.491.406
Tại ngày 01/01/2021				
Tiền và tương đương tiền	2.214.510.706	-	-	2.214.510.706
Phải thu khách hàng, phải thu khác	201.907.761.388	-	-	201.907.761.388
	204.122.272.094	-	-	204.122.272.094

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:



	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2021				
Vay và nợ	233.735.778.164	20.615.160.652	-	254.350.938.816
Phải trả người bán, phải trả khác	240.004.510.228	-	-	240.004.510.228
Chi phí phải trả	618.003.000	-	-	618.003.000
	474.358.291.392	20.615.160.652	-	494.973.452.044
Tại ngày 01/01/2021				
Vay và nợ	182.303.421.642	24.200.338.652	-	206.503.760.294
Phải trả người bán, phải trả khác	240.351.765.766	-	-	240.351.765.766
Chi phí phải trả	475.766.084	-	-	475.766.084
	423.130.953.492	24.200.338.652	-	447.331.292.144

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	277.776.165.339	207.026.163.212

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	229.928.986.817	196.271.862.875

36 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

37 . NGHIỆP VỤ VÀ SỔ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2021 VND	6 tháng đầu năm 2020 VND
Doanh thu với các bên liên quan		438.383.907.781	402.958.820.605
- Công ty Tuyển than Hòn Gai - Vinacomin	(*)	-	21.774.000
- Công ty Than Hòn Gai - TKV	(*)	2.225.600.000	-
- Công ty Tuyển Than Cửa Ông - TKV	(*)	6.554.103.857	7.698.272.019
- Công ty Than Uông Bí - TKV	(*)	1.450.000.000	1.324.557.489
- Công ty Than Thống Nhất - TKV	(*)	43.186.289.767	33.182.052.191
- Công ty Than Dương Huy - TKV	(*)	64.096.338.021	39.286.298.632
- Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin	(**)	50.933.742.816	38.154.338.888
- Công ty Than Khe Châm - TKV	(*)	53.091.642.786	52.628.801.156
- Công ty Than Quang Hanh - TKV	(*)	36.382.316.684	25.856.477.140
- Công ty Than Hạ Long - TKV	(*)	81.511.456.300	50.793.566.806
- Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin	(**)	2.132.617.318	1.438.000.000
- Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin	(**)	2.024.420.000	907.500.000
- Công ty Cổ phần Than Tây Nam Đà mài - Vinacomin	(**)	-	2.971.436.299
- Công ty Vận tải và Đưa đón thợ mỏ Vinacomin	(**)	7.140.000	8.670.000
- Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin	(**)	2.643.983.252	2.230.178.188
- Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin	(**)	6.803.805.866	11.838.952.434
- Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin	(**)	627.599.683	3.281.976.563
- Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV	(**)	12.611.959.020	10.879.388.922
- Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin	(**)	6.109.939.145	4.335.854.128
- Công ty Xây lắp mỏ - TKV	(*)	40.362.408.808	37.295.365.038
- Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	(***)	367.357.741	1.736.569.513
- Công ty TNHH 1TV Môi trường - TKV	(*)	1.054.000	11.383.200
- Công ty Cổ phần Cơ điện Uông Bí - Vinacomin	(**)	17.937.310.505	16.540.995.889
- Công ty Than Nam Mẫu - TKV	(*)	-	247.803.000
- Tổng Công ty Khoáng Sản - TKV	(**)	-	7.838.609.110
- Tổng Công ty Khoáng Sản - Vinacomin	(**)	5.753.147.145	-

105-00
NHÂN
Y TNH
M TOA
TAI
NINH
QUANG

	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2021 VND	6 tháng đầu năm 2020 VND
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu than - Vinacomin	(**)	347.741.600	-
- Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam	Công ty mẹ	1.221.933.467	-
- Ban Quản lý dự án Nhà máy Tuyển than Khe Châm - Vinacomin	(*)	-	52.450.000.000

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng		136.228.882.626	150.769.832.612
- Ban Quản lý dự án tổ hợp Bauxit Lâm Đồng	(*)	151.432.181	151.432.181
- Công ty Than Hà Long - TKV	(*)	3.016.589.799	5.353.987.866
- Công ty Than Hòn Gai - TKV	(*)	1.925.260.000	-
- Công ty Than Khe Châm - TKV	(*)	3.428.680.706	6.500.873.640
- Công ty Than Quang Hanh - TKV	(*)	5.962.941.207	2.253.384.851
- Công ty Than Thống Nhất - TKV	(*)	3.757.768.833	6.252.850.089
- Công ty Cổ phần Cơ điện Uông Bí - Vinacomin	(**)	4.794.595.546	4.106.613.490
- Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	Công ty liên kết của cổ đông có ảnh hưởng đáng kể	162.500.000	492.795.997
- Công ty Cổ phần Cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI	(**)	-	83.600.000
- Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV	(**)	19.075.530.099	30.583.633.509
- Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin	(**)	8.783.052.072	5.587.510.245
- Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin	(**)	879.655.944	598.079.611
- Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin	(**)	2.138.770.799	6.502.438.054
- Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin	(**)	4.328.837.990	1.301.720.892
- Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin	(**)	911.170.860	4.002.789.283
- Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - TKV	(*)	80.077.339	1.601.556.339
- Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	(*)	5.749.505.200	2.150.216.286
- Công ty Tuyển than Hòn Gai - TKV	(*)	14.192.539	18.604.639
- Công ty Xây lắp mỏ - TKV	(*)	52.022.664.254	41.624.014.562
- Công ty Than Dương Huy - TKV	(*)	1.406.294.470	13.875.199.356
- Công ty Cổ phần Cromit Cố Định Thanh Hóa - TKV	(**)	2.515.645.000	2.515.645.000

	Mối quan hệ	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
- Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin	(**)	665.500.000	-
- Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin	(**)	2.207.454.550	1.420.319.500
- Công ty Than Ưông Bí - TKV	(*)	76.013.238	76.013.238
- Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	(***)	-	111.803.984
- Công ty Than Mạo Khê - TKV	(*)	-	1.430.000.000
- Ban Quản lý Dự án Nhà máy Tuyển than Khe Châm - Vinacomin	(*)	12.174.750.000	12.174.750.000
Phải thu khác ngắn hạn		19.291.441.000	19.291.441.000
- Công ty Than Nam Mẫu - TKV	(*)	19.291.441.000	19.291.441.000
Phải trả người bán ngắn hạn		120.073.171.737	22.653.592.874
- Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	(**)	4.065.848.689	4.672.527.599
- Viện Khoa học Công nghệ mỏ - Vinacomin	(***)	107.079.382	107.079.382
- Viện Cơ khí Năng lượng và Mỏ - Vinacomin	(***)	474.819.519	1.321.154.931
- Công ty Cổ phần Vật tư - TKV	(**)	17.773.920.576	13.394.908.376
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin	(**)	869.239.250	289.810.510
- Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	(**)	47.584.727	478.877.952
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô - Vinacomin	(**)	34.899.700	55.507.100
- Tổng Công ty Khoáng sản - TKV	(**)	96.151.770.428	2.050.170.124
- Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc - TKV	(**)	305.074.046	50.000.500
- Bệnh viện Than - Khoáng sản	(***)	19.591.200	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Mỏ và Công nghiệp - Vinacomin	(**)	223.344.220	233.556.400
Phải trả khác ngắn hạn		1.762.600.000	-
- Tập đoàn công nghiệp than khoáng sản Việt Nam	Công ty mẹ	1.762.600.000	-

Ghi chú:

Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam là công ty mẹ của Công ty

() Đơn vị thành viên của công ty mẹ*

*(**) Đơn vị cùng công ty mẹ*

*(***) Đơn vị sự nghiệp có thu của công ty mẹ*

Thu nhập của các thành viên Ban Giám đốc, Hội đồng Quản trị, Kế toán trưởng

Họ và tên	Chức vụ	6 tháng đầu	6 tháng đầu
		năm 2021	năm 2020
		VND	VND
		924.123.330	858.935.840
Nguyễn Văn Từ	Chủ tịch HĐQT	25.200.000	21.200.000
Nguyễn Anh Chung	Thành viên HĐQT	17.200.000	21.000.000
Phạm Minh Tuấn	Giám đốc/Thành viên HĐQT	227.712.310	197.216.920
Bùi Xuân Hạnh	Phó Giám đốc/Thành viên HĐQT	172.140.880	171.187.500
Lê Việt Sự	Phó Giám đốc/Thành viên HĐQT	209.105.880	176.951.500
Tăng Bà Khang	Phó Giám đốc	142.543.380	141.941.500
Phạm Thu Hương	Kế toán trưởng	130.220.880	129.438.420

38 . SỞ LIỆU SO SÁNH

Sở liệu so sánh là số liệu trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC tại Quảng Ninh kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.



Ngô Kim Dung

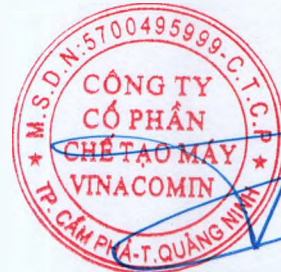
Người lập biểu

Quảng Ninh, ngày 11 tháng 08 năm 2021



Phạm Thu Hương

Kế toán trưởng



Phạm Minh Tuấn

Giám đốc

PHỤ LỤC 01: TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	191.028.717.910	276.474.194.893	84.383.303.945	8.728.303.620	560.614.520.368
- Mua trong kỳ	-	1.887.377.923	-	-	1.887.377.923
Số dư cuối kỳ	191.028.717.910	278.361.572.816	84.383.303.945	8.728.303.620	562.501.898.291
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	127.971.906.883	185.414.358.419	67.233.978.876	8.361.001.404	388.981.245.582
- Khấu hao trong kỳ	2.390.005.060	7.702.420.285	1.607.870.836	74.105.027	11.774.401.208
- Hao mòn trong kỳ	282.252.738	-	-	-	282.252.738
Số dư cuối kỳ	130.644.164.681	193.116.778.704	68.841.849.712	8.435.106.431	401.037.899.528
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	63.056.811.027	91.059.836.474	17.149.325.069	367.302.216	171.633.274.786
Tại ngày cuối kỳ	60.384.553.229	85.244.794.112	15.541.454.233	293.197.189	161.463.998.763

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 134.865.707.878 VND.

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 227.162.979.022 VND.

PHỤ LỤC 02: CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2021		Trong kỳ		30/06/2021	
	Giá trị	Số cơ khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số cơ khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	171.958.070.642	171.958.070.642	276.369.265.339	224.495.635.817	223.831.700.164	223.831.700.164
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả ⁽¹⁾	63.965.926.574	63.965.926.574	128.379.652.194	114.866.197.642	77.479.381.126	77.479.381.126
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh ⁽²⁾	105.972.144.068	105.972.144.068	147.989.613.145	109.079.438.175	144.882.319.038	144.882.319.038
Vốn vay đối tượng khác ⁽³⁾	2.020.000.000	2.020.000.000	-	550.000.000	1.470.000.000	1.470.000.000
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	10.345.351.000	10.345.351.000	4.992.078.000	5.433.351.000	9.904.078.000	9.904.078.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả ⁽⁴⁾	10.345.351.000	10.345.351.000	4.992.078.000	5.433.351.000	9.904.078.000	9.904.078.000
	182.303.421.642	182.303.421.642	281.361.343.339	229.928.986.817	233.735.778.164	233.735.778.164
b) Vay dài hạn						
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả ⁽⁴⁾	34.545.689.652	34.545.689.652	1.406.900.000	5.433.351.000	30.519.238.652	30.519.238.652
	34.545.689.652	34.545.689.652	1.406.900.000	5.433.351.000	30.519.238.652	30.519.238.652
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(10.345.351.000)	(10.345.351.000)	(4.992.078.000)	(5.433.351.000)	(9.904.078.000)	(9.904.078.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	24.200.338.652	24.200.338.652			20.615.160.652	20.615.160.652

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

1. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả

Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 804004238372/2020-HĐCVHM/NHCT302-CTM ký kết ngày 30/10/2020 giữa Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả:

- Thời hạn vay tối đa 06 tháng theo từng lần giải ngân, thời hạn duy trì hạn mức 1 năm.
- Lãi suất thả nổi theo từng lần giải ngân.

- Mục đích vay vốn: Vay vốn để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.
- Hình thức đảm bảo khoản vay: Tín chấp.
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2021 là 77.479.381.126 đồng.

2. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh

Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 01/2020/2145808/HĐTĐ ngày 18/11/2020 giữa Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả:

- Thời hạn vay tối đa 06 tháng theo từng lần giải ngân, thời hạn duy trì hạn mức 1 năm.
- Lãi suất thả nổi theo từng lần giải ngân.
- Mục đích: Vay vốn để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.
- Hình thức đảm bảo khoản vay: Tín chấp.
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2021 là 144.882.319.038 đồng.

3. Vay vốn của các đối tượng khác

Khoản vay giữa Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin với cán bộ công nhân viên trong Công ty:

- Thời hạn vay \geq 06 tháng.
- Lãi suất vay 6%/năm.
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2021 là 1.470.000.000 đồng;

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

4. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả

Công ty có 10 Hợp đồng tín dụng với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả với các điều khoản như sau:

- Thời hạn vay từ 36 - 60 tháng.
- Lãi suất thả nổi theo từng thời điểm của Ngân hàng.
- Mục đích vay để thanh toán các khoản chi phí vay hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan đến việc đầu tư thực hiện Dự án: Đầu tư duy trì và phát triển sản xuất năm 2015 - 2016; Đầu tư phương tiện vận tải, nâng tải phục vụ sản xuất; Nâng cấp hệ thống điện, khí nén; Phục hồi tài sản cố định năm 2017; Đầu tư duy trì và phát triển sản xuất năm 2017 - 2018; Phục hồi tài sản cố định năm 2018; Nâng cao năng lực sản xuất kết cấu thép; Phục hồi tài sản cố định năm 2019; Đầu tư duy trì phát triển sản xuất năm 2019 - 2020; Đầu tư hiện đại hóa thiết bị công nghệ; Đầu tư thiết bị duy trì và phát triển sản xuất năm 2021 - 2022.
- Hình thức đảm bảo tiền vay bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay.
- Số dư nợ gốc vay tại thời điểm 30/06/2021 là 30.519.238.652 đồng; Trong đó nợ gốc vay đến hạn trả trong 12 tháng tiếp theo là 9.904.078.000 đồng.

PHỤ LỤC 03: THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	158.437.588	5.442.004.763	3.855.769.484	-	1.744.672.867
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	731.251.257	1.278.626.516	731.251.257	-	1.278.626.516
- Thuế thu nhập cá nhân	-	22.123.053	175.345.271	229.391.531	31.923.207	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	1.306.783.350	1.306.783.350	-	-
- Các loại thuế khác	-	20.937.337	4.000.000	19.437.337	-	5.500.000
	-	932.749.235	8.206.759.900	6.142.632.959	31.923.207	3.028.799.383

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

PHỤ LỤC 04: BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	46.973.510.000	2.288.730.519	8.748.483.166	58.010.723.685
Lãi trong kỳ trước	-	-	4.421.884.043	4.421.884.043
Phân phối lợi nhuận	-	694.475.594	(2.314.918.647)	(1.620.443.053)
Số dư cuối kỳ trước	46.973.510.000	2.983.206.113	10.855.448.562	60.812.164.675
Số dư đầu kỳ này	46.973.510.000	2.983.206.113	11.435.690.772	61.392.406.885
Lãi trong kỳ này	-	-	5.075.803.925	5.075.803.925
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	(8.177.701.000)	(8.177.701.000)
Số dư cuối kỳ này	46.973.510.000	2.983.206.113	8.333.793.697	58.290.509.810

(*) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2020 theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên số 1117/NQ-VMC ngày 27 tháng 4 năm 2021, cụ thể như sau:

	Số tiền	
Phân phối lợi nhuận	8.177.701.000	đồng
Trích Quỹ thưởng Ban điều hành	173.420.000	đồng
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	3.306.930.000	đồng
Chi trả cổ tức	4.697.351.000	đồng